

RÀO CẢN PHI THUẾ QUAN VÀ HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA CHI PHÍ THƯƠNG MẠI

● NGUYỄN THỊ THƠ

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh

Email: anhtho2702@gmail.com

DOI: 10.62831/nckh.2026.359.v1

TÓM TẮT:

Nghiên cứu đánh giá tác động của các rào cản phi thuế quan, bao gồm rào cản kỹ thuật (TBT), biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và thủ tục hành chính (ADM), đến hiệu quả xuất khẩu (PERF) của ngành thủy sản Việt Nam qua vai trò trung gian của chi phí thương mại (COST). Phương pháp PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 3 được áp dụng để phân tích dữ liệu khảo sát từ 350 mẫu là các nhà quản lý, trưởng phòng xuất nhập khẩu. Kết quả cho thấy, cả 3 rào cản đều làm gia tăng mạnh chi phí thương mại, trong đó thủ tục hành chính có tác động lớn nhất ($\beta = 0.371$). Chi phí thương mại đóng vai trò trung gian truyền dẫn tác động tiêu cực, làm suy giảm hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế và cải cách thủ tục hành chính.

Từ khóa: rào cản phi thuế quan, rào cản kỹ thuật, biện pháp vệ sinh dịch tễ, chi phí thương mại phát sinh, hiệu quả xuất khẩu thủy sản.

1. Đặt vấn đề

Ngành thủy sản Việt Nam là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, nhưng đang chịu áp lực ngày càng lớn từ các rào cản phi thuế như biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS), biện pháp vệ sinh dịch tễ (TBT) và các biện pháp thủ tục hành chính (ADM) tại các thị trường phát triển. Mặc dù các tiêu chuẩn này góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời cũng làm gia tăng chi phí tuân thủ và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu (Le, 2022). Theo khung lý thuyết trọng lực, các rào cản thương mại như SPS, TBT và chi phí logistics làm

tăng chi phí thương mại, từ đó tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và năng suất thấp (Chen & Novy, 2011). Vì vậy, nâng cao năng lực công nghệ và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế là yêu cầu quan trọng để duy trì tăng trưởng xuất khẩu bền vững.

Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các rào cản phi thuế quan, bao gồm rào cản kỹ thuật trong thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật và thủ tục hành chính, đến chi phí thương mại và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Thông qua việc

phân tích cơ chế tác động của các rào cản này, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp thủy sản nâng cao năng lực tuân thủ và tối ưu chi phí xuất khẩu. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cung cấp hàm ý chính sách giúp cơ quan quản lý xây dựng các giải pháp hỗ trợ xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của ngành thủy sản Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền tảng và mô hình nghiên cứu

Khi thuế quan dần được cắt giảm, các biện pháp SPS và TBT trở thành những công cụ quản lý thương mại quan trọng trong ngành thủy sản toàn cầu. Các rào cản này có tác động 2 chiều: vừa làm tăng chi phí tuân thủ và tạo áp lực cho hoạt động xuất khẩu, vừa thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và năng lực cạnh tranh (Kurniasih & Panennungi, 2021). Đối với thủy sản Việt Nam, SPS góp phần cải thiện tiêu chuẩn sản xuất và mở rộng khả năng tiếp cận các thị trường cao cấp, trong khi TBT thường làm gia tăng chi phí kỹ thuật và thủ tục tuân thủ (Nga & Minh, 2024). Do đó, việc nâng cấp công nghệ, tăng cường truy xuất nguồn gốc và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế là điều kiện cần thiết để duy trì lợi thế cạnh tranh và phát triển xuất khẩu bền vững.

Theo mô hình hấp dẫn cấu trúc, dòng thương mại giữa các quốc gia được quyết định bởi quy mô kinh tế và chi phí thương mại, trong đó chi phí được thể hiện dưới dạng “iceberg trade costs”, phản ánh các nguồn lực mất đi để hàng hóa tiếp cận thị trường nhập khẩu. Một đóng góp quan trọng của cách tiếp cận này là xây dựng chỉ số chi phí thương mại tổng hợp, cho phép đo lường tác động của vận tải, thủ tục biên giới, rào cản phi thuế và chi phí thông tin mà không cần quan sát trực tiếp từng thành phần (Chen & Novy, 2021). Các nghiên cứu gần đây cho thấy, chi phí thương mại ảnh hưởng khác nhau tùy theo mức độ hội nhập và quan hệ thương mại giữa các quốc gia, đồng thời tác động đáng

kể đến khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp (Anderson & Yotov, 2025). (Hình 1)

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, các biện pháp rào cản kỹ thuật, vệ sinh và kiểm dịch cùng các thủ tục hành chính liên quan thường làm gia tăng chi phí thương mại thông qua chi phí tuân thủ, giao dịch và chậm trễ thủ tục. Nhiều nghiên cứu đo lường tác động này bằng chỉ số tương đương thuế quan (AVE), xem đây như một dạng “thuế ẩn” mà doanh nghiệp phải gánh chịu để đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu (Tchakounte & Fiankor, 2021). Ngoài ra, các quy định kỹ thuật còn làm phát sinh chi phí kiểm định, lưu kho và giao hàng chậm, đặc biệt tại các nước đang phát triển (Amanta, 2021). Tuy nhiên, các biện pháp này cũng có thể tạo hiệu ứng tích cực thông qua việc nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng niềm tin của người tiêu dùng.

Giả thuyết 1: Các rào cản kỹ thuật có tác động tích cực đến chi phí thương mại phát sinh

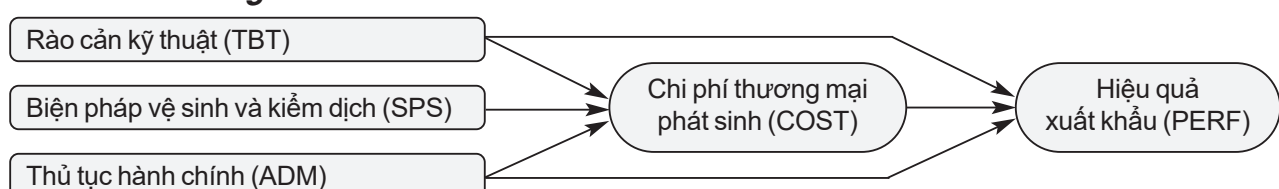
Giả thuyết 2: Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch có tác động tích cực đến chi phí thương mại phát sinh

Giả thuyết 3: Thủ tục hành chính có tác động tích cực đến chi phí thương mại phát sinh

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu khác cũng cho thấy các rào cản kỹ thuật, biện pháp vệ sinh và kiểm dịch cùng các thủ tục hành chính có xu hướng làm suy giảm hiệu quả xuất khẩu do làm gia tăng chi phí tuân thủ, chi phí giao dịch và rủi ro rút lui khỏi thị trường, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và các nước đang phát triển. Các rào cản này có thể làm giảm khả năng gia nhập thị trường, duy trì hoạt động xuất khẩu và mở rộng quy mô thương mại của doanh nghiệp (Jiang et al., 2022). Do đó, ảnh hưởng của các rào cản này cần được xem xét khi tính đến hiệu quả xuất khẩu.

Giả thuyết 4: Các rào cản kỹ thuật có tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Giả thuyết 5: Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch có tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu

Giả thuyết 6: Thủ tục hành chính có tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu

Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy, chi phí thương mại gia tăng có tác động tiêu cực đến hiệu quả và kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp cũng như ngành hàng. Các dạng chi phí như logistics, thủ tục biên giới, thời gian thông quan và rào cản số làm tăng chi phí đơn vị, giảm khả năng cạnh tranh và hạn chế khả năng duy trì hoặc mở rộng thị trường xuất khẩu (Noureen & Mahmood, 2022). Nghiên cứu tại các nước châu Phi hạ Sahara cho thấy, sự gia tăng chi phí, thời gian và chứng từ xuất khẩu làm suy giảm đáng kể sản lượng nông nghiệp, trong khi rào cản số tại thị trường nhập khẩu làm giảm mạnh xuất khẩu chế tạo của Trung Quốc thông qua giảm khối lượng và gia tăng rủi ro rút lui khỏi thị trường (Ibrahim et al., 2022). Tương tự, chi phí logistics và thủ tục hành chính được xem là yếu tố cản trở lớn đối với năng lực cạnh tranh xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam (Xuan et al., 2023). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng lưu ý nếu chi phí logistics được tối ưu hóa và gắn với chất lượng dịch vụ phù hợp, tác động đến hiệu quả doanh nghiệp có thể trung tính hoặc tích cực trong một số bối cảnh nhất định (Uygun, 2023).

Giả thuyết 7: Chi phí thương mại phát sinh có tác động tiêu cực đến Hiệu quả xuất khẩu.

Các rào cản phi thuế được đề cập bên trên cũng được chứng minh bởi một số nghiên cứu khác là có tác động đến hiệu quả xuất khẩu thông qua kênh trung gian là chi phí thương mại. Cụ thể, các biện pháp này làm gia tăng chi phí tuân thủ, chi phí giao dịch và chi phí sản xuất, từ đó nâng tổng chi phí thương mại mà doanh nghiệp phải gánh chịu (Noureen & Mahmood, 2022). Trong lĩnh vực nông sản và thực phẩm, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch/các rào cản kỹ thuật được xem như “thuế ẩn” làm tăng giá xuất khẩu và chi phí đơn vị, đặc biệt tại các nước đang phát triển và doanh nghiệp quy mô nhỏ (Tchakounte & Fiankor, 2021). Chi phí thương mại gia tăng sau đó làm suy giảm khả năng cạnh tranh, giảm tăng trưởng xuất khẩu và thu hẹp biên xuất khẩu của doanh nghiệp, nhất là trong các ngành tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở khâu giá trị gia tăng

thấp (Eum, 2023). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, tác động tổng thể của chi phí thương mại phát sinh lên hiệu quả xuất khẩu không hoàn toàn tiêu cực do tồn tại đồng thời kênh “tín hiệu chất lượng”, trong đó các tiêu chuẩn các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch/ các rào cản kỹ thuật có thể nâng cao niềm tin người tiêu dùng và cải thiện chất lượng hàng hóa. Điều này củng cố lập luận chi phí thương mại là biến trung gian quan trọng giữa rào cản phi thuế và hiệu quả xuất khẩu.

Giả thuyết 8: Chi phí thương mại đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ tác động từ các rào cản phi thuế quan đến Hiệu quả xuất khẩu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng quy trình hỗn hợp kết hợp định tính (phỏng vấn chuyên gia để hiệu chỉnh thang đo) và định lượng. Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi Likert 5 mức độ đo lường 5 biến tiềm ẩn bao gồm các rào cản kỹ thuật (TBT), Biện pháp vệ sinh & kiểm dịch (SPS), thủ tục hành chính (ADM), Chi phí thương mại phát sinh (COST) và Hiệu quả xuất khẩu (PERF). Bảng phương pháp lấy mẫu thuận tiện có phân tầng theo vùng địa lý và loại hình thủy sản, nghiên cứu đã khảo sát các nhà quản lý, trưởng phòng xuất nhập khẩu và QA/QC để thu về 350 mẫu hợp lệ. Cuối cùng, mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu bán phần (PLS-SEM) trên phần mềm SmartPLS 3 được lựa chọn để phân tích dữ liệu nhằm phục vụ định hướng nghiên cứu ứng dụng khám phá.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Sự phù hợp của thang đo và mô hình

Kết quả đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc cho thấy nghiên cứu đạt độ tin cậy và tính phù hợp cao. Cụ thể, các hệ số outer loading đều dao động từ 0.810 đến 0.876, vượt ngưỡng 0.70, trong khi giá trị VIF chỉ từ 1.530 đến 1.954, khẳng định các biến quan sát có khả năng phản ánh tốt khái niệm nghiên cứu và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Các chỉ số Cronbach's Alpha (0.778–0.842), Composite Reliability (0.871–0.894), rho_A và AVE (0.678–0.733) đều đạt yêu cầu, xác nhận độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo. Đồng thời, tiêu chuẩn Fornell–Larcker chứng minh các khái niệm đạt giá trị phân biệt tốt. Mô hình cũng cho thấy mức độ phù hợp chấp nhận được với dữ liệu thực nghiệm (SRMR =

0.055; NFI = 0.824), cùng khả năng giải thích khá đối với COST ($R^2 = 0.545$) và PERF ($R^2 = 0.435$). Ngoài ra, các giá trị f^2 cho thấy các biến độc lập tạo ra mức ảnh hưởng từ nhỏ đến trung bình, khẳng định mô hình đủ độ mạnh để tiếp tục kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4.2. Kết quả mô hình SEM

Kết quả hồi quy tại Bảng 1 cho thấy, tất cả các mối quan hệ trực tiếp trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê khi giá trị P-value đều bằng 0.000 (< 0.05). Cụ thể, thủ tục hành chính, biện pháp vệ sinh và kiểm dịch, và rào cản kỹ thuật đều tác động tích cực đến chi phí thương mại phát sinh, với hệ số tác động lần lượt là 0.371, 0.296 và 0.364. Điều này cho thấy các rào cản thương mại càng lớn thì doanh nghiệp càng phải gánh chịu nhiều chi phí hơn trong hoạt động xuất khẩu. Đồng thời, thủ tục hành chính, biện pháp vệ sinh và kiểm dịch, rào cản kỹ thuật, cũng như chi phí thương mại phát sinh đều tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu. Trong đó, chi phí thương mại phát sinh có mức ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hiệu quả xuất khẩu với hệ số $\beta = -0.269$, phản ánh chi phí gia tăng sẽ làm suy giảm năng lực cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

Kết quả phân tích tác động gián tiếp tại Bảng 2 cho thấy, chi phí thương mại phát sinh đóng vai trò biến trung gian trong mối quan hệ giữa các rào cản thương mại và hiệu quả xuất khẩu. Cụ thể, thủ tục hành chính tác động gián tiếp tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu thông qua chi phí thương mại phát sinh với hệ số $\beta = -0.100$ và P-value = 0.000. Tương tự, biện pháp vệ sinh và kiểm dịch ($\beta = -0.080$) và rào cản kỹ thuật ($\beta = -0.098$) cũng tạo ra ảnh hưởng gián tiếp tiêu cực đáng kể đến hiệu quả xuất khẩu. Điều này cho thấy, khi các rào cản thương mại gia tăng, doanh nghiệp phải chịu thêm nhiều chi phí liên quan đến thủ tục, kiểm định và tuân thủ tiêu chuẩn, từ đó làm suy giảm hiệu quả hoạt động xuất khẩu.

4.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn ủng hộ khung lý thuyết trọng lực của Chen và Novy (2011), củng cố lập luận các rào cản kỹ thuật đặc thù ngành có sức ảnh hưởng vượt trội trong việc cấu thành chi phí thương mại vi mô. Tại bối cảnh Việt Nam, việc các biện pháp vệ sinh & kiểm dịch về dư lượng kháng sinh hay các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt từ Mỹ, EU, Nhật Bản làm tăng gánh nặng chi phí tuân thủ là minh chứng rõ nét cho thấy, rào cản phi thuế quan đang vận

Bảng 1. Các tác động trực tiếp trong mô hình

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
ADM -> COST	0.371	0.371	0.037	10.009	0
SPS -> COST	0.296	0.296	0.037	8.11	0
TBT -> COST	0.364	0.365	0.038	9.633	0
ADM -> PERF	-0.193	-0.194	0.048	4.062	0
SPS -> PERF	-0.174	-0.174	0.044	3.919	0
TBT -> PERF	-0.24	-0.242	0.047	5.096	0
COST -> PERF	-0.269	-0.268	0.054	4.976	0

Bảng 2. Tác động gián tiếp trong mô hình

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
ADM -> COST -> PERF	-0.1	-0.099	0.023	4.315	0
SPS -> COST -> PERF	-0.08	-0.079	0.019	4.185	0
TBT -> COST -> PERF	-0.098	-0.097	0.021	4.554	0

hành như một dạng "thuế ẩn". Xu hướng tác động tiêu cực này tương đồng với các phát hiện thực tiễn tại các quốc gia đang phát triển khác như Indonesia (Amanta, 2021; Kurniasih & Panennungi, 2021) hay các nước châu Phi hạ Sahara (Ibrahim et al., 2022), nơi năng lực tuân thủ và hạ tầng logistics của doanh nghiệp còn hạn chế. Dù vậy, mô hình cũng chỉ ra hệ số F^2 của các rào cản lên hiệu quả xuất khẩu ở mức nhỏ (từ 0.040 đến 0.073), phản ánh thực tế nếu doanh nghiệp lớn có năng lực công nghệ cao thích ứng tốt, các tiêu chuẩn này vẫn có thể chuyển hóa thành tín hiệu chất lượng để duy trì thị trường dài hạn.

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu xác định và đo lường tác động của các rào cản phi thuế quan (TBT, SPS, ADM) đến chi phí thương mại (COST) và hiệu quả xuất khẩu (PERF) của ngành thủy sản Việt Nam. Kết quả thực nghiệm từ mô hình PLS-SEM cho thấy cả 3 rào cản này đều làm gia tăng đáng kể chi phí thương mại phát sinh, trong đó thủ tục hành chính có tác động mạnh nhất ($\beta = 0.371$), theo sau là rào cản kỹ thuật ($\beta = 0.364$) và biện pháp vệ sinh dịch tễ ($\beta = 0.296$). Đồng thời, các rào cản này cùng với chi phí thương mại đều gây tác động tiêu cực trực tiếp đến hiệu quả xuất khẩu của doanh

nh nghiệp. Đặc biệt, nghiên cứu đã chứng minh thành công vai trò trung gian của chi phí thương mại phát sinh khi biến này truyền dẫn các tác động gián tiếp tiêu cực từ rào cản phi thuế quan đến hiệu quả hoạt động với các hệ số lần lượt là -0.100 (ADM), -0.098 (TBT) và -0.080 (SPS).

Từ các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất 2 nhóm hàm ý giải pháp trọng tâm nhằm giảm thiểu chi phí thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đối với các doanh nghiệp thủy sản, cần chủ động đầu tư công nghệ chuỗi cung ứng lạnh, kiểm soát nghiêm ngặt vùng nuôi và quy trình sản xuất để đạt được các chứng nhận quốc tế bền vững như ASC hay GlobalGAP, từ đó giảm thiểu rủi ro bị đình chỉ hoặc từ chối thông quan do vi phạm quy định biện pháp vệ sinh & an toàn/ các rào cản kỹ thuật. Đối với các Hiệp hội và cơ quan quản lý Nhà nước, Chính phủ cần đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính xuất nhập khẩu nhằm hạ thấp mức tác động lớn nhất của biến thủ tục hành chính ($\beta = 0.371$). Đồng thời, các cơ quan chức năng cần tăng cường minh bạch thông tin thị trường, hỗ trợ pháp lý kịp thời và tích cực đàm phán hài hòa hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật trong khuôn khổ các FTA nhằm tối ưu hóa chi phí và bảo vệ biên lợi nhuận cho ngành thủy sản Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Amanta F. (2021, January). The cost of Non-Tariff measures on food and agriculture in Indonesia. <https://doi.org/10.35497/345260>.
- Anderson J. E., & Yotov Y. V. (2025). Gravity in transition. *Review of International Economics*, 33(3), 616–630. <https://doi.org/10.1111/roie.12799>.
- Chen N., & Novy D. (2011). Gravity, trade integration, and heterogeneity across industries. *Journal of International Economics*, 85(2), 206–221. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2011.07.005>.
- Chen N., & Novy D. (2021). Gravity and heterogeneous trade cost elasticities. *The Economic Journal*, 132(644), 1349–1377. <https://doi.org/10.1093/ej/ueab067>.
- Chen X., Shan X., Xin P., & Xu J. (2025). A study of the binary marginal effect of technical barriers to trade on the export of shellfish and aquatic products in China. *PLoS ONE*, 20(9), e0324166. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0324166>.
- Eum J. (2023). Non-tariff measures along global value chains: evidence from ASEAN countries. *Asian-Pacific Economic Literature*, 37(2), 27–53. <https://doi.org/10.1111/apel.12389>.
- Ibrahim R. L., Yu Z., Hassan S., Ajide K. B., Tanveer M., & Khan A. R. (2022). Trade Facilitation and Agriculture Sector Performance in Sub-Saharan Africa: Insightful Policy Implications for Economic Sustainability. *Frontiers in Environmental Science*, 10. <https://doi.org/10.3389/fenvs.2022.962838>.

Jiang L., Liu S., & Zhang G. (2022). Digital trade barriers and export performance: Evidence from China. *Southern Economic Journal*, 88(4), 1401–1430. <https://doi.org/10.1002/soej.12572>.

Kurniasih T., & Panennungi M. A. (2021). Estimating Ad Valorem Equivalents (AVES) of Non-Tariff Measures: The Case of the Sanitary and Phytosanitary (SPS) and Technical Barrier to Trade (TBT) in Indonesian Bilateral Trade with 20 Main Trade Partners. *Advances in Social Science, Education and Humanities Research/Advances in Social Science, Education and Humanities Research*. <https://doi.org/10.2991/assehr.k.210531.062>

Le Duc Nha (2022). Export, Logistics Performance, and Regional Economic Integration: Sectoral and Sub-Sectoral Evidence from Vietnam. *Journal of International Logistics and Trade*, 20(1), 37–56. <https://doi.org/10.24006/jilt.2022.20.1.037>.

Noureen S., & Mahmood Z. (2022). The effects of trade cost components and uncertainty of time delay on bilateral export growth. *Heliyon*, 8(1), e08779. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e08779>.

Tchakounte A. D., & Fiankor D. D. (2021). Trade Costs and Demand-Enhancing Effects of Agrifood Standards: Consequences for Sub-Saharan Africa. *Journal of African Trade*, 8(1), 51. <https://doi.org/10.2991/jat.k.210907.001>.

Tran Thi Thanh Xuan, Pham Hong Quach, Nguyen Van Thinh, Ta Thi Hoa, Nguyen Thanh Tu (2023). The Efficiency and the Performance of the Logistics Global Supply Chain Activities to Vietnam Exportation: an Empirical Case Study. *International Journal of Professional Business Review*, 8(4), e01730. <https://doi.org/10.26668/businessreview/2023.v8i4.1730>.

Ngày nhận bài: 24/4/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/5/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2026

NON-TARIFF BARRIERS AND EXPORT PERFORMANCE OF VIETNAM'S SEAFOOD INDUSTRY: THE MEDIATING ROLE OF TRADE COSTS

● **NGUYEN THI THO**

University of Transport Ho Chi Minh City

Email: anhtho2702@gmail.com

ABSTRACT:

This study evaluates the impact of non-tariff barriers, including technical barriers to trade (TBT), sanitary and phytosanitary measures (SPS), and administrative procedures (ADM), on the export performance (PERF) of Vietnam's seafood industry through the mediating role of trade costs (COST). The PLS-SEM method using SmartPLS 3 software was applied to analyze survey data from 350 respondents, including managers and heads of import-export departments. The results indicate that all three barriers significantly increase trade costs, with administrative procedures having the strongest impact ($\beta = 0.371$). Trade costs act as a mediating factor that transmits negative effects, thereby reducing export performance. Based on these findings, the study proposes solutions to enhance compliance capacity with international standards and reform administrative procedures.

Keywords: non-tariff barriers, technical barriers to trade, sanitary and phytosanitary measures, trade costs, seafood export performance.